

Ngày 11 tháng 08 năm 2022



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2022 đã được kiểm toán.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11 tháng 08 năm 2022 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2022 đã được kiểm toán.
- Công văn giải trình.

Đoàn Thị Kim Ngân

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm
2022 tăng 58% so với cùng kỳ năm trước

Thuận An, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415
Email: ngandtk@protradegarment.com
- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2022 của Công ty.

Công ty giải trình về mức tăng 58% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Stt	Nội dung	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2022	Tăng	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế	49.043.934.244	77.618.378.240	28.574.443.996	58%

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận của công ty so với cùng kỳ chủ yếu như sau:

Stt	Khoản mục	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2022	Tăng/giảm	Ghi chú
1	Doanh thu bán hàng	670.969.467.960	899.975.639.710	229.006.171.750	Doanh thu tăng do tăng sản lượng
2	Giá vốn	572.885.351.310	737.685.974.361	164.800.623.051	Giá vốn tăng do tăng sản lượng bán ra
3	Chi phí dự phòng lương	-18.654.592.931	8.131.850.622	26.786.443.553	Số dư dự phòng cuối năm 2021 chuyển đầu năm 2022 giảm nhiều do đã sử dụng trong 3 tháng nghỉ dịch năm 2021, cần phải trích lập bổ sung trong năm 2022 để an toàn tài chính

Stt	Khoản mục	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2022	Tăng/giảm	Ghi chú
4	Cước vận chuyển theo phương thức LDP	5.815.939.569	10.257.235.326	4.441.295.757	Tăng sản lượng xuất hàng theo phương thức LDP

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thành Đức



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thành Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Trọng Nghĩa	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 25/03/2022)
Ông Hứa Tuấn Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/03/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám Đốc**



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		751.321.092.128	703.624.522.714
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	34.005.955.433	34.488.184.772
111	1. Tiền		34.005.955.433	34.488.184.772
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	05	61.335.000.000	114.382.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		61.335.000.000	114.382.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		260.271.930.872	212.106.943.399
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	221.816.464.370	203.586.508.216
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	1.431.086.006	3.190.186.878
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	37.024.380.496	5.330.248.305
140	IV. Hàng tồn kho	09	352.850.046.720	314.808.507.878
141	1. Hàng tồn kho		352.850.046.720	314.808.507.878
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.858.159.103	27.838.386.665
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.989.255.766	693.393.870
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.697.348.805	22.437.362.108
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	7.171.554.532	4.707.630.687
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		270.227.411.212	63.853.433.686
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		407.733.066	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	407.733.066	-
220	II. Tài sản cố định		211.286.060.049	47.895.261.572
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	209.660.624.018	46.343.240.823
222	- Nguyên giá		486.085.326.816	266.770.807.815
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(276.424.702.798)	(220.427.566.992)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.625.436.031	1.552.020.749
228	- Nguyên giá		8.988.029.711	8.666.461.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.362.593.680)	(7.114.440.962)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.075.345.743	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.075.345.743	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	05	-	15.355.926.357
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	12.355.926.357
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		57.458.272.354	602.245.757
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	35.780.054.836	602.245.757
269	2. Lợi thế thương mại	13	21.678.217.518	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.021.548.503.340	767.477.956.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		632.588.183.815	443.388.194.005
310	I. Nợ ngắn hạn		495.873.205.407	432.259.379.277
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	167.435.862.964	142.959.710.866
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.649.472.297	3.044.090.427
314	3. Phải trả người lao động		93.044.956.932	73.472.819.571
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.540.253.403	41.583.437
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	35.126.344.224	1.302.449.033
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	181.555.637.204	202.687.067.696
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.520.678.383	8.751.658.247
330	II. Nợ dài hạn		136.714.978.408	11.128.814.728
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	120.422.178.558	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	16.292.799.850	11.128.814.728
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		388.960.319.525	324.089.762.395
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	388.960.319.525	324.089.762.395
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.135.037.967)	(1.135.037.967)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		95.448.516.598	89.160.538.502
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		148.297.012.395	115.899.251.543
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		66.826.781.068	47.727.298.241
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		81.470.231.327	68.171.953.302
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		26.219.494.240	34.676.058
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.021.548.503.340	767.477.956.400

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Thùy



Đoàn Thị Kim Ngân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	899.990.998.159	670.969.467.960
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	15.358.449	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		899.975.639.710	670.969.467.960
11	4. Giá vốn hàng bán	23	737.685.974.361	572.885.351.310
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.289.665.349	98.084.116.650
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	34.023.022.428	6.916.834.240
22	7. Chi phí tài chính	25	18.659.004.346	2.880.578.840
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.879.376.447	1.366.219.366
24	8. Phần lãi/ lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	26	1.598.499	(6.312.837.330)
25	9. Chi phí bán hàng	27	17.124.023.182	11.776.040.141
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	65.470.950.722	23.624.123.329
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.060.308.026	60.407.371.250
31	12. Thu nhập khác	29	3.756.148.768	2.700.106.712
32	13. Chi phí khác	30	1.014.049.580	6.555.188
40	14. Lợi nhuận khác		2.742.099.188	2.693.551.524
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97.802.407.214	63.100.922.774
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	15.020.043.852	12.486.376.939
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	5.163.985.122	1.570.611.591
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		77.618.378.240	49.043.934.244
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		81.470.231.327	49.033.359.669
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.851.853.087)	10.574.575
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	6.789	4.086

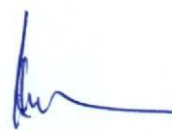
Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập



Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		97.802.407.214	63.100.922.774
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.628.132.896	10.068.581.872
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.204.269.386	694.288.831
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.062.776.145)	3.194.893.570
06	- Chi phí lãi vay		5.879.376.447	1.366.219.366
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(862.952.134)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		116.588.457.664	78.424.906.413
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26.649.705.148)	(106.243.126.760)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(25.037.711.110)	(64.894.741.679)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		34.285.443.869	(8.426.645.082)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.259.893.757)	(1.721.132.401)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.897.349.257)	(1.348.825.523)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.940.103.528)	(7.499.971.946)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.632.564.531)	(7.558.021.225)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		76.456.574.202	(119.267.558.203)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.411.304.983)	(6.081.948.850)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	20.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(34.547.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		56.047.500.000	34.547.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.944.714.617)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.761.341.412	2.198.043.080
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.452.821.812	(3.862.996.679)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		791.989.327.943	618.045.360.923
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(910.401.906.411)	(505.932.335.566)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(38.391.676.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(118.412.578.468)	73.721.349.357
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(503.182.454)	(49.409.205.525)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.488.184.772	73.628.764.980
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.953.115	4.909.768
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	04	34.005.955.433	24.224.469.223

Người lập

Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn, cúc, dây, ren, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tình hình dịch Covid-19 tại Việt Nam được kiểm soát, Công ty từng bước ổn định sản xuất, kinh doanh. Sản lượng sản xuất, tiêu thụ trong 06 tháng đầu năm 2022 tăng trưởng tốt so với cùng kỳ. Điều này giúp kết quả kinh doanh trong 06 tháng đầu năm 2022 của Công ty có nhiều cải thiện so với cùng kỳ. Cụ thể, lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 97,802 tỷ đồng, tăng 34,70 tỷ (tương đương 54,99%) so với cùng kỳ. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong kỳ này đạt 899,976 tỷ đồng, tăng 229,006 tỷ (tương đương 34,13%) so với cùng kỳ.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Protrade Laundry ⁽¹⁾	Tỉnh Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang ⁽²⁾	Tỉnh Bình Dương	64,00%	64,00%	Wash

⁽¹⁾ Căn cứ tờ trình số 13/TTr-TGD ngày 15/01/2021 về hoạt động của Công ty Cổ phần Protrade Laundry (Công ty con), Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương đã thống nhất đóng cửa Công ty Cổ phần Protrade Laundry chậm nhất là ngày 30/06/2022 theo Nghị Quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 22/01/2021. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Protrade Laundry cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập trên cơ sở không đáp ứng giá định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

Công ty Cổ phần Protrade Laundry đang tiến hành hoàn tất các thủ tục cần thiết liên quan đến việc chấm dứt hoạt động, giải quyết các nghĩa vụ và quyền lợi theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi chấm dứt hoạt động, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương sẽ kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ (nếu có) của Công ty Cổ phần Protrade Laundry theo giá trị sổ sách, do đó Công ty không tiến hành đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry khi lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

(2) Căn cứ theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐQT ngày 05/07/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương về việc thông qua phương án mua cổ phần do Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang phát hành thêm với số lượng 6.000.000 cổ phần tương đương tổng mệnh giá 60.000.000.000 đồng, giá phí 10.000 đồng/ cổ phần. Tại thời điểm ngày 30/06/2022, Công ty đã hoàn tất việc mua 6.000.000 cổ phần nêu trên với tổng giá trị 60.000.000.000 đồng. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty sau khi mua thêm số cổ phần nêu trên tăng từ 48,57% lên 64%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Protrade Laundry cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập trên cơ sở không đáp ứng giá định hoạt động liên tục.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 120 tháng. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuận đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuận.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry, do giá định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 30/06/2022, do đó toàn bộ các khoản nợ phải thu được trình bày ngắn hạn. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản công nợ phải thu đó.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry, do giá định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 30/06/2022, do đó việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry, do giá định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 30/06/2022, do đó việc tính khấu hao tài sản cố định được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản cố định, không phản ánh hao mòn lũy kế.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

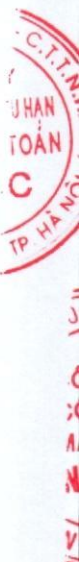
2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.



2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry, do giá định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 30/06/2022, do đó toàn bộ các khoản nợ phải trả được trình bày ngắn hạn.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tại Công ty mẹ và Công ty con, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Căn cứ theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐQT ngày 05/07/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương về việc thông qua phương án mua cổ phần do Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702554519 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 18/04/2017. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang là Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). , Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang là một trong số ít nhà máy Wash tại Việt Nam có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn và trang bị máy móc thiết bị hiện đại sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Theo đó, Công ty đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang vì chiến lược đầu tư dài hạn của Công ty trong thời gian tới là tập trung vào công nghệ Wash vì đây là công đoạn chính tạo nên giá trị gia tăng và lợi thế cạnh tranh cho Công ty.

Vào ngày 31/03/2022, Công ty đã mua thêm 3.300.000 cổ phần với tổng giá trị 33.000.000.000 đồng. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty sau khi mua thêm số cổ phần nêu trên tăng từ 48,57% lên 58,38%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang trở thành công ty con của Công ty.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
Tài sản ngắn hạn	80.733.248.344
- Tiền	35.854.690.446
- Các khoản phải thu ngắn hạn	20.042.416.497
- Hàng tồn kho	11.171.431.026
- Chi phí trả trước ngắn hạn	360.472.427
- Thuế GTGT được khấu trừ	13.132.596.875
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	171.641.073
Tài sản dài hạn	207.220.554.965
- Các khoản phải thu dài hạn	407.733.066
- Tài sản cố định hữu hình (thuần)	168.690.191.280
- Tài sản cố định vô hình (thuần)	113.142.860
- Xây dựng cơ bản dở dang	323.786.262
- Chi phí trả trước dài hạn	35.853.304.791
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.832.396.706
Cộng Tài sản	<u>287.953.803.309</u>
Nợ phải trả	
- Nợ phải trả ngắn hạn	42.988.638.820
- Nợ phải trả dài hạn	188.525.588.128
Cộng Nợ phải trả	<u>231.514.226.948</u>
Tổng giá trị tài sản thuần	<u>56.439.576.361</u>
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	23.489.303.457
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (58,38%)	<u>32.950.272.904</u>
Giá phí của khoản đầu tư của Công ty mẹ tại ngày đạt quyền kiểm soát	55.184.342.153
Trong đó	
- Giá trị hợp lý tại ngày đạt quyền kiểm soát của các khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm soát	22.184.342.153
- Giá gốc của khoản đầu tư thêm tại ngày đạt quyền kiểm soát	33.000.000.000
Lợi thế thương mại tại ngày đạt quyền kiểm soát	<u>22.234.069.249</u>
Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu tại ngày đạt quyền kiểm soát của các khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm soát	11.384.937.090
Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm soát công ty con	10.799.405.063

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	538.544.019	607.299.185
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.467.411.414	33.880.885.587
	<u>34.005.955.433</u>	<u>34.488.184.772</u>

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	61.335.000.000	-	114.382.500.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	61.335.000.000	-	114.382.500.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	3.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.000.000.000	-
	<u>61.335.000.000</u>	<u>-</u>	<u>117.382.500.000</u>	<u>-</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,9%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 26.335.000.000 đồng. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 14)

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức I, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	30/06/2022			01/01/2022		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang ⁽¹⁾	Tỉnh Bình Dương	-	-	-	48,57%	48,57%	12.355.926.357
							12.355.926.357

⁽¹⁾ Căn cứ theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐQT ngày 05/07/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương về việc thông qua phương án mua cổ phần do Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang phát hành thêm với số lượng 6.000.000 cổ phần tương đương tổng mệnh giá 60.000.000.000 đồng, giá phí 10.000 đồng/ cổ phần. Đến thời điểm ngày 31/03/2022, Công ty đã mua thêm 3.300.000 cổ phần với tổng giá trị 33.000.000.000 đồng. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty sau khi mua thêm số cổ phần nêu trên tăng từ 48,57% lên 58,38%.

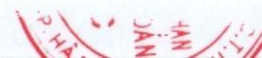
Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022, Công ty tiếp tục mua thêm 2.700.000 cổ phần với tổng giá trị 27.000.000.000 đồng. Như vậy, đến thời điểm ngày 30/06/2022, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 6.000.000 cổ phần với tổng giá trị 60.000.000.000 đồng. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty đến ngày 30/06/2022 là 64%.
(Xem thêm thông tin tại *Thuyết minh số 03*).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽²⁾	-	-	-	-
	-	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽²⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2022 là 13,19%. Tại thời điểm ngày 30/06/2022, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.



6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Rcrv Inc Dbá Rock Revival	95.333.145.510	-	90.123.235.783	-
- Pacific Sunwear of California Inc	16.980.312.956	-	37.737.570.560	-
- Victory 2020, LLC (DBA Miss Me)	52.289.066.286	-	52.128.402.058	-
- Olymp Bezner Kg Hopfighemer	30.198.417.850	-	1.176.807	-
- Eunina Inc	17.720.339.124	-	11.327.853.249	-
- MGF Sourcing Far East, Limited	5.877.750	-	8.348.422.006	-
- Evolution 3 Limited	-	-	2.900.585.841	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.289.304.894	-	1.019.261.912	-
	221.816.464.370	-	203.586.508.216	-

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Minh Phú	108.756.648	-	-	-
- Able Leader Co., Ltd	-	-	546.504.192	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Trường Lũy	288.000.000	-	-	-
- Chee Siang Industrial Co., Ltd	-	-	395.997.875	-
- Gerber Scientific International Co., Ltd	-	-	1.461.008.000	-
- Trả trước các đối tượng khác	1.034.329.358	-	786.676.811	-
	1.431.086.006	-	3.190.186.878	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	817.477.413	-	638.565.748	-
- Ký cược, ký quỹ	32.068.777.091	-	373.400.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	912.093.390	-	810.820.050	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.799.102.741	-	3.499.266.507	-
- Phải thu khác	426.929.861	-	8.196.000	-
	37.024.380.496	-	5.330.248.305	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	407.733.066	-	-	-
	407.733.066	-	-	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.162.109.910	-	1.332.942.828	-
Nguyên liệu, vật liệu	164.641.553.474	-	117.335.207.489	-
Công cụ, dụng cụ	2.785.886.279	-	542.846.260	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	167.862.107.865	-	138.981.358.364	-
Thành phẩm	11.375.637.213	-	56.616.152.937	-
Hàng hoá	22.751.979	-	-	-
	352.850.046.720	-	314.808.507.878	-

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm bổ sung các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm 30/06/2022. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 14)

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức I, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	60.827.164.395	177.302.431.053	16.784.812.733	11.856.399.634	-	266.770.807.815
- Mua trong kỳ	350.923.000	8.163.254.502	-	-	-	8.514.177.502
- Tăng do đạt được quyền kiểm soát Công ty con	67.436.563.926	102.805.530.541	9.604.098.255	329.554.927	30.684.036.495	210.859.784.144
- Giảm khác (*)	-	(59.442.645)	-	-	-	(59.442.645)
Số dư cuối kỳ	128.614.651.321	288.211.773.451	26.388.910.988	12.185.954.561	30.684.036.495	486.085.326.816
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	54.517.259.990	142.631.520.352	12.722.175.190	10.556.611.460	-	220.427.566.992
- Khấu hao trong kỳ	1.840.224.159	10.313.380.678	807.261.219	315.221.947	551.454.939	13.827.542.942
- Tăng do đạt được quyền kiểm soát Công ty con	5.854.983.778	27.267.907.343	3.213.775.206	232.238.539	5.600.687.998	42.169.592.864
Số dư cuối kỳ	62.212.467.927	180.212.808.373	16.743.211.615	11.104.071.946	6.152.142.937	276.424.702.798
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	6.309.904.405	34.670.910.701	4.062.637.543	1.299.788.174	-	46.343.240.823
Tại ngày cuối kỳ	66.402.183.394	107.998.965.078	9.645.699.373	1.081.882.615	24.531.893.558	209.660.624.018

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 199.639.438.889 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 88.291.909.585 VND

(*) Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Protrade Laundry, do giá định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 30/06/2022, do đó việc tính khấu hao tài sản cố định được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản cố định, không phản ánh hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2022. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2022 lần lượt là 20.614.994.060 đồng và 20.566.458.243 đồng, trong đó khấu hao phát sinh trong kỳ là 59.442.645 đồng.



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	8.136.461.711	8.666.461.711
- Mua trong kỳ	-	145.568.000	145.568.000
- Tăng do đạt được quyền kiểm soát Công ty con	-	176.000.000	176.000.000
Số dư cuối kỳ	530.000.000	8.458.029.711	8.988.029.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	6.584.440.962	7.114.440.962
- Khấu hao trong kỳ	-	185.295.578	185.295.578
- Tăng do đạt được quyền kiểm soát Công ty con	-	62.857.140	62.857.140
Số dư cuối kỳ	530.000.000	6.832.593.680	7.362.593.680
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	1.552.020.749	1.552.020.749
Tại ngày cuối kỳ	-	1.625.436.031	1.625.436.031

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 565.055.000 VND

(*) Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Protrade Laundry, do giá định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 30/06/2022, do đó việc tính khấu hao tài sản cố định được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản cố định, không phản ánh hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2022. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2022 là 35.055.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.621.647.577	636.631.689
- Chi phí bảo hiểm tài sản	120.044.587	56.762.181
- Chi phí thuê đất, thuê chung cư	1.167.500.002	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	80.063.600	-
	3.989.255.766	693.393.870
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	933.513.882	602.245.757
- Chi phí tiền thuê đất (*)	34.846.540.954	-
	35.780.054.836	602.245.757

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 20a.

13 . LỢI THẺ THƯƠNG MẠI

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	17.249.004.784	17.249.004.784
- Giá trị lợi thẻ thương mại phát sinh trong kỳ (*)	22.234.069.249	-
Số dư cuối năm	39.483.074.033	17.249.004.784
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	17.249.004.784	10.111.485.558
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	555.851.731	7.137.519.226
Số dư cuối năm	17.804.856.515	17.249.004.784
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	7.137.519.226
Số dư cuối năm	21.678.217.518	-

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 03.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ			30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng do đạt được quyền kiểm soát Công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	202.687.067.696	202.687.067.696	790.136.986.828	878.283.134.950	29.214.717.630	143.755.637.204	143.755.637.204
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	128.030.881.504	128.030.881.504	603.290.505.013	671.727.702.776	25.787.641.689	85.381.325.430	85.381.325.430
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	60.096.706.192	60.096.706.192	138.432.564.281	168.817.913.050	-	29.711.357.423	29.711.357.423
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	41.280.037.534	37.229.219.124	-	4.050.818.410	4.050.818.410
- Ngân hàng Chính sách Xã hội - Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	14.559.480.000	14.559.480.000	7.133.880.000	508.300.000	3.427.075.941	24.612.135.941	24.612.135.941
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	37.800.000.000	37.800.000.000	37.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	37.800.000.000	37.800.000.000	37.800.000.000
	202.687.067.696	202.687.067.696	790.136.986.828	878.283.134.950	67.014.717.630	181.555.637.204	181.555.637.204
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	3.018.771.461	32.118.771.461	187.322.178.558	158.222.178.558	158.222.178.558
	-	-	3.018.771.461	32.118.771.461	187.322.178.558	158.222.178.558	158.222.178.558
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	(37.800.000.000)	(37.800.000.000)	(37.800.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	120.422.178.558	120.422.178.558

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	30/06/2022		01/01/2022	
				USD	VND	USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				2.145.935,24	85.381.325.430	5.560.418,85	128.030.881.504
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.4882177/2021-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 24/12/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển, nguồn thu luân chuyển	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	2.145.935,24	50.410.256.269	5.560.419	128.030.881.504
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.3150006/2021-HĐCVHM/NHCT900-PTTHOITRANG ngày 19/01/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền sử dụng đất thuộc Dự án nhà máy Wash ; Công trình trên đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy Wash; Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy Wash; Phương tiện vận tải.	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc		34.971.069.161		-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương				1.268.902,73	29.711.357.423	2.622.020,34	60.096.706.192
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 048B21 ngày 19/05/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-	2.622.020,34	60.096.706.192
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 005B22/HĐTD ngày 02/03/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và khoản phải thu	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.268.902,73	29.711.357.423	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương				173.037,95	4.050.818.410		
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/4675359/HĐT D ngày 04/10/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi và tài sản	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	173.037,95	4.050.818.410		

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	30/06/2022		01/01/2022	
				USD	VND	USD	VND
Ngân hàng Chính sách Xã hội - Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương							
- Hợp đồng tín dụng số 14.464/2021/HĐTD ngày 03/12/2021	0%/năm	Tín chấp	Vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất theo Nghị quyết số 126/NQ-CP và Quyết định số 33/2021/QĐ-TTG		24.612.135.941 21.193.900.000		14.559.480.000 14.060.020.000
- Hợp đồng tín dụng số 4118/2021/HĐTD ngày 10/12/2021	0%/năm	Tín chấp	Trả lương phục hồi sản xuất cho người lao động tháng 11 năm 2021		3.418.235.941		-
- Hợp đồng tín dụng số 2379/2021/HĐTD ngày 30/12/2021	0%/năm	Tín chấp	Trả lương phục hồi sản xuất cho người lao động tháng 12 năm 2021		-		499.460.000
					143.755.637.204		202.687.067.696

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	30/06/2022		01/01/2022	
				USD	VND	USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh							
- Hợp đồng cho vay dự án số 18.211.0067/2018 HCVVDADT-SĐBS09/NHCT900-PTTHOITRANG ngày 26/10/2021	Lãi suất ngày được điều chỉnh 03 tháng một lần hàng năm	Tài sản gắn liền trên đất thuộc Dự án, Máy móc thiết bị thuộc dự án;	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng Nhà máy may mặc sản xuất Jean và phát triển thời trang quy mô 5,75 triệu sản phẩm/năm tại Lô số 20-8, Đường số 8B, KCN Quốc tế Protrade, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương		158.222.178.558		-
					158.222.178.558		-

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	27.579.367.443	27.579.367.443	6.010.521.326	6.010.521.326
- Công ty TNHH Sơn Tùng	363.475.123	363.475.123	2.763.514.006	2.763.514.006
- Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	11.122.227.188	11.122.227.188	20.593.587.001	20.593.587.001
- Tce Corporation.	4.473.875.333	4.473.875.333	16.066.302.270	16.066.302.270
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	29.966.532.423	29.966.532.423	20.001.027.015	20.001.027.015
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Quân	2.052.252.922	2.052.252.922	-	-
- Sky Ahead Ltd	6.799.096.023	6.799.096.023	2.992.486.481	2.992.486.481
- Grandian Hong Kong Co., Ltd	16.476.493.906	16.476.493.906	7.802.786.454	7.802.786.454
- Copen United Limited	4.723.369.670	4.723.369.670	6.643.547.745	6.643.547.745
- Phải trả các đối tượng khác	63.879.172.933	63.879.172.933	60.085.938.568	60.085.938.568
	167.435.862.964	167.435.862.964	142.959.710.866	142.959.710.866
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	12.579.284.863	12.579.284.863
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38).</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng do đạt được quyền kiểm soát Công ty con	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	195.720.820	5.261.335.990	6.905.148.043	(145.733)	1.765.273.980	317.037.014
- Thuế xuất, nhập khẩu	4.707.630.687	-	3.298.577.934	3.825.732.459	-	5.234.785.212	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.573.315.626	15.020.043.852	11.940.103.528	(171.495.340)	171.495.340	5.653.255.950
- Thuế thu nhập cá nhân	-	152.162.655	3.791.649.339	3.326.150.516	684.017.974	-	617.661.478
- Các loại thuế khác	-	122.891.326	516.227.275	577.600.746	-	-	61.517.855
	4.707.630.687	3.044.090.427	27.887.834.390	26.574.735.292	512.376.901	7.171.554.532	6.649.472.297

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.610.627	41.583.437
- Chi phí thuê nhà xưởng	1.516.642.776	-
	<u>1.540.253.403</u>	<u>41.583.437</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.988.300.291	605.243.818
- Bảo hiểm xã hội	799.774.073	383.920.220
- Bảo hiểm y tế	391.978.792	270.316.016
- Bảo hiểm thất nghiệp	49.110.540	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	30.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.897.180.528	42.968.979
	<u>35.126.344.224</u>	<u>1.302.449.033</u>
	<u>26.664.047.500</u>	<u>-</u>

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38).

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	80.229.091.054	77.344.124.270	21.668.590	276.590.180.206
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	68.171.953.302	13.007.468	68.184.960.770
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.931.447.448	(8.931.447.448)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.358.868.469)	-	(5.358.868.469)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.786.289.490)	-	(1.786.289.490)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.000.000.000)	-	(12.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.540.220.622)	-	(1.540.220.622)
Số dư tại ngày 31/12/2021	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	89.160.538.502	115.899.251.543	34.676.058	324.089.762.395
Số dư tại ngày 01/01/2022	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	89.160.538.502	115.899.251.543	34.676.058	324.089.762.395
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	81.470.231.327	(3.851.853.087)	77.618.378.240
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	6.287.978.096	(6.287.978.096)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.772.786.857)	-	(3.772.786.857)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(628.797.810)	-	(628.797.810)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)
Điều chỉnh tăng phần sở hữu trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày đạt quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	23.489.303.457	23.489.303.457
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con trong kỳ	-	-	-	-	(6.549.128.939)	6.549.128.939	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1.833.778.773)	(1.761.127)	(1.835.539.900)
Số dư tại ngày 30/06/2022	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	95.448.516.598	148.297.012.395	26.219.494.240	388.960.319.525

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 25 tháng 03 năm 2022, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Phân phối LNST năm 2021	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2021
		VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		62.879.780.956	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	6.287.978.096	-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1,00%	628.797.810	-
Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi	6,00%	3.772.786.857	-
Chi trả cổ tức bằng tiền (25%/ Vốn điều lệ)	47,71%	30.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	35,29%	22.190.218.193	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,99	47.988.000.000	39,99	47.988.000.000
- Cổ đông khác	11,12	13.343.810.000	11,12	13.343.810.000
	100	120.000.000.000	100	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	38.391.676.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	30.000.000.000	12.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	38.391.676.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước</i>	<i>-</i>	<i>38.391.676.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	30.000.000.000	12.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	95.448.516.598	89.160.538.502
	95.448.516.598	89.160.538.502

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1.423.285.573	1.423.285.573
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.350.205.881	4.574.028.616
- Trên 5 năm	2.568.180.687	3.056.000.738
	8.341.672.141	9.053.314.927

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất vào tháng 01 hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2022 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.335.000.000	2.335.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.642.500.000	9.540.000.000
- Trên 5 năm	20.545.300.000	21.815.300.000
	32.522.800.000	33.690.300.000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê chung cư tại Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 36/2019/HĐ-IMPACO ngày 31/12/2019 để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang ký hợp đồng thuê nhà xưởng và thuê bãi với Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (bên cho thuê). Theo đó, bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê nhà xưởng và bãi tại địa chỉ là Tổng kho Sacombank, Lô MN, Đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương với mục đích làm văn phòng, kho và sản xuất kinh doanh ngành hàng may mặc. Tổng diện tích nhà xưởng thuê là 2.400 m², tổng diện tích bãi thuê là 1.850 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Protrade Laundry ký hợp đồng thuê lại đất Lô đất đã trang bị cơ sở hạ tầng số 20-8 số PICL/SLA.60 ngày 20/02/2018 với Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Protrade (bên cho thuê). Theo đó, bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê lại một phần lô K4 (Lô 20-8), đường 8B, số 7, Khu công nghiệp Quốc tế Protrade, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với mục đích làm văn phòng kho, nhà máy sản xuất kinh doanh ngành hàng may mặc. Tổng diện tích khu đất thuê là 49.2272,2 m², thời hạn thuê đến ngày 28/10/2057. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê một lần cho suốt thời hạn thuê theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2022		01/01/2022	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
Vải các loại	Yard	198.957,22	Bình thường	173.596,21	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	903.681,72	1.035.740,29

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	879.341.190.342	578.696.305.679
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	17.768.995.146	90.758.170.340
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	2.880.812.671	1.514.991.941
	899.990.998.159	670.969.467.960

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	15.358.449	-
	15.358.449	-

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	718.505.981.406	493.697.550.791
Giá vốn dịch vụ gia công	17.053.831.686	77.586.051.437
Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu đã bán	2.126.161.269	1.601.749.082
	737.685.974.361	572.885.351.310

Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38).

- 50.930.880.108

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.061.177.646	3.097.034.669
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.144.672.461	3.798.024.902
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	17.767.258	21.774.669
Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	10.799.405.063	-
	34.023.022.428	6.916.834.240

(*) Đây là khoản chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm soát (Xem thêm thông tin tại Quyết minh số 03).

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.879.376.447	1.366.219.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.575.358.513	820.070.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.204.269.386	694.288.831
	18.659.004.346	2.880.578.840

26 . PHẦN LÃI/ LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang (*)	1.598.499	(6.312.837.330)
	1.598.499	(6.312.837.330)

(*) Đến thời điểm 31/03/2022, Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương đã mua thêm 3.300.000 cổ phần với tổng giá trị 33.000.000.000 đồng. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty sau khi mua thêm số cổ phần nêu trên tăng từ 48,57% lên 58,38%. Do đó, phần lãi trong công ty liên doanh liên kết trong kỳ này căn cứ theo Báo cáo Kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 của Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang (Xem thêm thông tin Quyết minh số 5b).

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.645.259.980	2.261.108.557
Chi phí nhân công	267.402.617	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.577.408	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.145.449.738	9.514.931.584
Chi phí khác bằng tiền	54.333.439	-
	17.124.023.182	11.776.040.141

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng quản lý	2.298.265.115	468.547.700
Chi phí nhân công	55.574.492.993	11.826.250.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	681.843.045	569.550.820
Thuế, phí, lệ phí	2.379.387.876	5.425.029.324
Phân bổ lợi thế thương mại	555.851.731	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.502.832.910	1.921.146.775
Chi phí khác bằng tiền	1.478.277.052	3.413.598.683
	65.470.950.722	23.624.123.329

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	20.909.091
Thu nhập từ bán phế liệu, thanh lý công cụ dụng cụ	205.189.752	21.890.909
Tiền hỗ trợ hàng mẫu	2.058.866.550	-
Tiền bồi thường nhận được	1.483.168.444	1.825.170.592
Thu nhập khác	8.924.022	832.136.120
	3.756.148.768	2.700.106.712
	-	1.025.098.537

Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38).

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	32.746.739	5.463.979
Chi phí khác	981.302.841	1.091.209
	1.014.049.580	6.555.188

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	14.148.516.402	12.486.376.939
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	871.527.450	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.020.043.852	12.486.376.939

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	16.292.799.850	11.128.814.728
	<u>16.292.799.850</u>	<u>11.128.814.728</u>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.163.985.122	1.570.611.591
	<u>5.163.985.122</u>	<u>1.570.611.591</u>

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	81.470.231.327	49.033.359.669
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	81.470.231.327	49.033.359.669
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6.789</u>	<u>4.086</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	421.267.807.913	358.412.416.526
Chi phí nhân công	205.979.708.514	146.265.504.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.072.281.165	10.068.581.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.863.955.573	141.838.718.529
Chi phí khác bằng tiền	4.702.660.150	8.536.536.542
	791.886.413.315	665.121.757.614

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	34.005.955.433	-	34.488.184.772	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	259.248.577.932	-	208.916.756.521	-
Các khoản cho vay	61.335.000.000	-	117.382.500.000	-
	354.589.533.365	-	360.787.441.293	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	301.977.815.762	202.687.067.696
Phải trả người bán, phải trả khác	202.562.207.188	144.262.159.899
Chi phí phải trả	1.540.253.403	41.583.437
	506.080.276.353	346.990.811.032

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	34.005.955.433	-	-	34.005.955.433
Phải thu khách hàng, phải thu khác	258.840.844.866	407.733.066	-	259.248.577.932
Các khoản cho vay	61.335.000.000	-	-	61.335.000.000
	354.181.800.299	407.733.066	-	354.589.533.365
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	34.488.184.772	-	-	34.488.184.772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	208.916.756.521	-	-	208.916.756.521
Các khoản cho vay	114.382.500.000	3.000.000.000	-	117.382.500.000
	357.787.441.293	3.000.000.000	-	360.787.441.293

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Các khoản vay	181.555.637.204	120.422.178.558	-	301.977.815.762
Phải trả người bán, phải trả khác	202.562.207.188	-	-	202.562.207.188
Chi phí phải trả	1.540.253.403	-	-	1.540.253.403
	385.658.097.795	120.422.178.558	-	506.080.276.353
Tại ngày 01/01/2022				
Các khoản vay	82.264.889.138	120.422.178.558	-	202.687.067.696
Phải trả người bán, phải trả khác	144.262.159.899	-	-	144.262.159.899
Chi phí phải trả	41.583.437	-	-	41.583.437
	226.568.632.474	120.422.178.558	-	346.990.811.032

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	791.989.327.943	618.045.360.923
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	910.401.906.411	505.932.335.566

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	Doanh nghiệp do Chồng của thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	50.930.880.108
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	-	2.422.246.663
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	-	48.508.633.445
Kinh phí công đoàn phải nộp	-	584.942.840
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	-	584.942.840
- Công ty Cổ phần		
Chi trả cổ tức	-	10.665.619.000
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	-	5.866.819.000
- Công ty Cổ phần		
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	-	4.798.800.000
Tiền bồi thường	-	1.025.098.537
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	-	1.025.098.537
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	12.579.284.863
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	-	12.579.284.863
Phải trả ngắn hạn khác	26.664.047.500	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	14.667.047.500	-
- Công ty Cổ phần		
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	11.997.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNGSố 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập tại Công ty mẹ	
		06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
- Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch Hội đồng quản trị	407.083.000	316.558.000
- Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	305.313.000	474.837.000
- Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	203.542.000	158.279.000
- Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên Hội đồng quản trị	203.542.000	158.279.000
- Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 24/06/2021)	490.271.696	-
- Ông Lý Thanh Châu	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)	-	158.279.000
- Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)	-	316.558.000
- Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)	-	79.140.000
- Ông Phan Thành Đức	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	900.990.237	1.009.877.026
- Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc	820.902.355	945.992.412
- Ông Lê Trọng Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25/03/2022)	-	-
- Ông Hứa Tuấn Cường	Thành viên Ban kiểm soát	188.640.000	267.944.000
- Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Thành viên Ban kiểm soát	125.760.000	89.315.000
- Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/03/2022)	125.760.000	178.629.000
- Bà Nguyễn Minh Thùy	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)	-	89.315.000
- Bà Đoàn Thị Kim Ngân	Thư ký Hội đồng quản trị Kế toán trưởng	417.598.736	489.188.865

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập



Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức